

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 10/2024/HNGĐ - ST

Ngày: 11 - 9 - 2024

V/v “*Tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Sơn và bà Đinh Thu Hương.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Việt Dũng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa:
Bà Trịnh Thị Huế - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 34/2023/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023 về việc: “*Tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 08/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 02 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 07/QĐST HNGĐ ngày 28 tháng 8 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: bà Vũ Thị S, sinh năm 1970;

Địa chỉ: tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

2. Bị đơn: ông Phạm Văn H, sinh năm 1966;

Địa chỉ: Số nhà 432, đường Q, tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

- Bà Phạm Thị Kh, sinh năm 1952; địa chỉ: tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

- Bà Phạm Thị V, sinh năm 1958; địa chỉ: tổ 7, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

- Ông Phạm Ngọc Q, sinh năm 1960; địa chỉ: thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Bà Phạm Thị Giáp, sinh năm 1963; địa chỉ: tổ 7, phường Tây Sơn, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

- Ông Phạm Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

- Bà Phạm Thị D, sinh năm 1972; địa chỉ: tổ 7, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình;

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

- Anh Phạm Bá L, sinh năm 1992; Địa chỉ: tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình; Chỗ ở hiện nay: Xuân Tr, Thủy Xuân T, Chương M, Hà Nội

- Anh Phạm Bá Th, sinh năm 1995; Địa chỉ: tổ 6, phường T, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

(Tại phiên tòa có mặt: bà Vũ Thị S; ông Phạm Văn H; bà Phạm Thị Kh; bà Phạm Thị V; bà Phạm Thị Gi; bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn T. Vắng mặt: ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị D không có lý do; anh Phạm Bá L và anh Phạm Bá Th có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai, bản tự khai bổ sung, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Vũ Thị S trình bày: bà và ông Phạm Văn H được tự do tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1991, trước khi chung sống với nhau, bà và ông H chỉ tổ chức lễ cưới theo nghi lễ truyền thống, nhưng không đăng ký kết hôn tại UBND theo Luật Hôn nhân và gia đình, quá trình chung sống giữa bà và ông H phát sinh mâu thuẫn. Năm 2019 bà có đơn xin ly hôn ông H. Tại bản án số 05/2019/HNGĐ - ST ngày 11/6/2019, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H, việc nuôi con, chia tài sản không yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong thời gian chung sống bà và ông H có tài sản chung gồm 1.588,8m² đất nông nghiệp tại xứ Đồng Khoang con gốc đa, thuộc thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

Về nguồn gốc diện tích đất 1.588,8m², là của bà và ông H khai hoang và đôn điền đổi thửa theo chính sách của nhà nước.

Căn cứ chứng minh: diện tích đất này được xã Q vào sổ mục kê sau khi ông bà đôn điền đổi thửa (số thửa 64, 65 tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 tỷ lệ 1/2000), tên người sử dụng trong sổ mục kê là ông Phạm Văn H, trước đây khi bà và ông H còn đang chung sống với nhau ông bà vẫn làm bình thường, sau khi Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H thì ông H canh tác sử dụng hết.

Năm 2022, nhà nước thu hồi đất tại khu vực này để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía đông đường L, thành phố T (dự án được phê duyệt từ năm 2001) trong đó có diện tích 1.588,8m² đất là tài sản chung của bà và ông H. Sau khi bị thu hồi, nhà nước đã bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Bồi thường đất trồng cây hàng năm $70.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 1.588,8\text{m}^2 = 111.216.000$ đồng.

- Hỗ trợ đào tạo việc làm: $140.000\text{đ}/1\text{m}^2 \times 1.588,8\text{m}^2 = 222.432.000$ đồng.

Tổng số tiền bà và ông H được hỗ trợ/diện tích đất bị thu hồi là 381.312.000 đồng.

Trong thời gian sử dụng đất ông H đã trồng dừa trên diện tích đất trên, nên khi thu hồi đất nhà nước đã bồi thường về cây cối, hoa màu, vì vậy ông H đã được bồi thường số cây Dừa đã trồng gồm:

- Dừa quyn vụ 1: $1.588,8\text{m}^2 \times 29.000\text{đ}/1\text{m}^2 = 46.075.000$ đồng.

- Phủ ni lông: $1.588,8\text{m}^2 \times 1000\text{đ}/1\text{m}^2 = 1.558.800$ đồng.

Tổng số tiền là 47.664.000 đồng và ông H đã nhận toàn bộ số tiền này.

Tính đến thời điểm hiện tại, sau khi trừ số tiền ông H trông đũa và đã nhận, bà và ông H chỉ còn lại số tiền hỗ trợ bồi thường là 333.648.000 đồng. Sau khi nhà nước thu hồi UBND xã Q, thành phố T đã báo bà và ông H lên nhận tiền hỗ trợ, bồi thường, nhưng ông H không nhận tiền với lý do đây là đất của cụ Gi, cụ Nh. Mặc dù nhiều lần UBND xã Q tổ chức hòa giải, nhưng hai bên không thống nhất được, vì ông H vẫn không đồng ý nhận tiền hỗ trợ với lý do không phải của ông H.

Việc ông H trình bày đất đổi cho ông Đ và ông N là của cụ Gi và cụ Nh cho ông H là không đúng. Thực tế diện tích đất đổi cho ông Đ và ông N là do bà và ông H khai hoang mà có, ông bà sử dụng diện tích đất canh tác 1.588,8m² từ năm 1992 và có phải nộp thuế nông nghiệp, bà là người trực tiếp đi nộp, các giấy tờ liên quan đến nộp thuế nông nghiệp thì bà không còn lưu giữ.

Bà xác định toàn bộ diện tích 1.588,8m² đất tại xứ đồng Khoang con gốc đa là tài sản chung giữa bà và ông H trong thời gian chung sống, đã được nhà nước thừa nhận, cụ thể đã ghi tên trong sổ mục kê của xã, trong dự toán phương án bồi thường, hỗ trợ GPMB của dự án, đã ghi tên đối tượng được bồi thường, hỗ trợ GPMB là Vũ Thị S và Phạm Văn H.

Sau khi Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông H ông bà không thỏa thuận được với nhau về chia tài sản chung

Vì vậy bà đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, giải quyết chia tài sản chung của bà và ông Phạm Văn H trong thời sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn cụ thể là số tiền bồi thường, hỗ trợ GPMB trên diện tích đất 1.588,8m² bị thu hồi với số tiền hỗ trợ bồi thường là 333.648.000 đồng (ba trăm, ba mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn) đồng. Số tiền này chia làm hai phần, mỗi người được hưởng số tiền là 166.824.000 đồng (một trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi bốn nghìn) đồng theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, bản khai bổ sung, biên bản đối chất, biên bản hòa giải và tại phiên tòa bị đơn là ông Phạm Văn H trình bày: ông không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S về chia số tiền bồi thường 1588,8m² đất bị thu hồi, nhà nước đã hỗ trợ bồi thường là 333.648.000 đồng, ông vẫn giữ nguyên quan điểm diện tích đất này là của bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh.

Về nguồn gốc diện tích 1.588,8m² là do bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh cho riêng ông khoảng 700m² vào trước năm 1990, thời điểm bố mẹ ông cho ông thì ông và bà Vũ Thị S chưa chung sống cùng với nhau. Sau khi bố mẹ ông cho ông thì đến năm 1998 ông đổi cho ông Lê Văn Đ, địa chỉ: đội 4, thôn T, xã Q, thành phố T; ông và ông Đ đổi khoảng hơn 1 sào. Khoảng năm 1999 ông lại đổi đất cho ông N, địa chỉ: đội 4, thôn T, xã Q, thành phố T khoảng gần 1 sào, sau khi đổi cho ông N thì sau đó một thời gian ông lại đổi cho ông Ph, địa chỉ: đội 4, thôn T, xã Q, thành phố T để về thửa đất đã bị thu hồi tương đương số tiền 333.648.000 đồng mà hiện nay bà S đang yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguồn gốc đất canh tác mà ông đã đổi cho ông Đ, ông N là đất của bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh. Sau khi đổi cho ông N thì ông lại đổi đất của ông N cho ông Ph để dồn vào thửa đất như hiện nay bà S đang yêu cầu Tòa án giải quyết.

Căn cứ chứng minh đất ông đổi cho ông Đ, ông N là của bố mẹ ông: trên

giấy tờ của xã là đất 5% của cụ Gi, cụ Nh, ông là người trực tiếp đòi. Việc bố mẹ ông cho ông diện tích đất để ông đòi cho ông Đ, ông N là bố mẹ ông cho miệng, nên ông không có giấy tờ gì chứng minh việc bố mẹ ông cho riêng ông diện tích đất này.

Nay ông đề nghị Tòa án xác định diện tích đất canh tác 1.588,8m², tương đương với số tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng với số số tiền là 333.648.000 đồng là di sản của bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh. Nay bố mẹ ông đã chết do vậy số tiền này ông đề nghị trả lại cho các anh chị em ông

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị Gi và ông Phạm Văn T đều trình bày: các ông bà là con đẻ của cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh, trước đây bố mẹ và anh chị em ông bà có khai hoang được thửa đất canh tác có diện tích khoảng hơn một nghìn m² tại xứ đồng Khoang con gốc đa, thuộc thôn T, xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Vào khoảng năm 1991 anh Phạm Văn H và chị Vũ Thị S về chung sống với nhau thì bố mẹ ông bà có cho anh H chị S mượn thửa đất này để canh tác. Năm 2007 mẹ ông, bà mất, năm 2015 thì bố ông, bà mất. Sau khi bố mẹ ông, bà mất, anh H vẫn canh tác trên thửa đất này. Năm 2019 Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp đã giải quyết không công nhận vợ chồng đối với chị S, anh H, sau khi Tòa án giải quyết anh H là người trực tiếp quản lý, canh tác trên diện tích đất này. Năm 2022 nhà nước thu hồi để thực hiện dự án khu tái định cư phía đông đường L thành phố T, sau khi đo đạc đã xác định được diện tích thu hồi là 1.588,8m², trên diện tích đất này anh H có trồng dưa, khi thu hồi nhà nước đã bồi thường cho anh H số tiền là 47.664.000 đồng, vì đây là tiền vốn và công sức của anh H, nên anh H đã nhận toàn bộ số tiền này ông, bà không có ý kiến gì, số tiền còn lại 333.648.000 đồng là tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi diện tích đất 1.588,8m².

Nay chị S xác định diện tích đất 1.588,8m² là tài sản chung của chị S và anh H trong thời kỳ hôn nhân và khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung này (là số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi thửa đất có giá trị 333.648.000 đồng) ông, bà không nhất trí, như ban đầu ông, bà xác định nguồn gốc diện tích 1.588,8m² là do bố mẹ ông, bà là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh cho anh Phạm Văn H và chị Vũ Thị S mượn để canh tác. Sau khi bố mẹ ông, bà mất thì anh H vẫn sử dụng, do trước đó diện tích đất manh mún, mỗi chỗ một mảnh nhỏ nên đến năm 1998 anh H là người trực tiếp đòi cho ông Lê Văn Đ, ông Nguyễn Khắc N và ông Đồng Quốc Ph, là người cùng ở xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình nên mới có diện tích đất như hiện nay, toàn bộ diện tích đòi đều do của bố mẹ ông bà và của anh, chị em ông, bà khi chưa có gia đình đã khai hoang có được.

Về căn cứ, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc thì thực tế không có vì đất là do tự khai hoang không có giấy tờ sổ sách gì, còn đất do bố mẹ cho mượn thì thời gian đó bố mẹ ông, bà chỉ cho anh H, chị S mượn để canh tác bằng miệng vì vậy đến nay không có giấy tờ gì cả.

Nay bố mẹ ông, bà đã mất do vậy các ông, bà đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị S, anh H phải trả lại cho ông, bà số tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi diện tích đất này là 333.648.000 đồng.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Phạm Bá L và anh Phạm Bá

Th trình bày: các anh là con của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S, hiện nay bố mẹ các anh đang khởi kiện vụ án chia tài sản chung đối với diện tích đất 1.588,8m² tương đương với số tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 333.648.000 đồng. Diện tích đất này trước đây các anh còn nhỏ không có công sức đóng góp gì, do đó nay bố mẹ các anh khởi kiện chia tài sản chung là số tiền 333.648.000 đồng, các anh từ chối không nhận bất kỳ khoản tiền nào trong số tiền trên. Do bận công việc nên các anh xin vắng mặt trong các buổi làm việc và tại phiên tòa sơ thẩm cũng như phúc thẩm

Tại phiên tòa hôm nay bà Vũ Thị S vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án phân chia tài sản chung của bà và ông H là số tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi giải phóng mặt bằng là 333.648.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay ông Phạm Văn H, không nhất trí với yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S về chia số tiền bồi thường 1588,8m² đất bị thu hồi, nhà nước đã hỗ trợ bồi thường là 333.648.000 đồng, ông vẫn giữ nguyên quan điểm diện tích đất này là của bố mẹ ông là Phạm Văn Gi và Lương Thị Nh, nay bố mẹ ông đã chết ông đề nghị Tòa án giải quyết trả số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi giải phóng mặt bằng là 333.648.000 đồng cho các anh chị em của ông.

Tại phiên tòa bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị Gi và ông Phạm Văn T đề nghị Tòa án giải quyết buộc chị S, anh H phải trả lại cho ông, bà di sản của bố mẹ ông bà để lại là số tiền bồi thường, hỗ trợ thu hồi diện tích đất này là 333.648.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình phát biểu ý kiến tại phiên tòa như sau:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, thu thập chứng cứ, tổng đạt văn bản tố tụng cho các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như trình tự thủ tục tố tụng tại phiên tòa; nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 71, 72 và 73 của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về giải quyết nội dung vụ án: căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a, khoản 1 Điều 39, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Căn cứ Điều 14, Điều 16, của Luật Hôn nhân và gia đình; Căn cứ Điều 219 Bộ luật Dân sự, khoản 6, Điều 26, khoản 7 điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S đối ông Phạm Văn H về “Tranh chấp về chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn” là số tiền 333.648.000 đồng.

2. Về phân chia tài sản: Nguyên đơn bà Vũ Thị S được chia 40% giá trị với số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 133.459.200 đồng

Bị đơn ông Phạm Văn H được chia 60% giá trị với số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 200.189.000 đồng

Bà Vũ Thị S và ông Phạm Văn H có trách nhiệm liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nhận số tiền tương ứng được hưởng.

3. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Phạm Thị Kh, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị V, bà Phạm Thị Gi, bà Phạm Thị D, ông Phạm Văn T đối với ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S về “yêu cầu trả lại di sản là số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 333.648.000 đồng”

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Vũ Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.672.960 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí là 4.170.600 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002739 ngày 27/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp. Bà Vũ Thị S còn phải nộp 2.502.360 đồng.

Ông Phạm Văn H phải chịu 10.009.440 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan gồm bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi, bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 16.682.400 đồng được chia đều cho 6 người, mỗi người phải chịu 2.780.400 đồng.

Bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi thuộc trường hợp người cao tuổi nên được miễn án phí. Đối với số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Văn Q, bà Phạm Thị Gi bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn T đã nộp là 8.341.000 đồng, chia ra cho 6 người thì mỗi người đã nộp là 1.390.166 đồng.

Hoàn trả lại cho bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi mỗi người 1.390.166 đồng (làm tròn thành 1.390.000 đồng) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002802 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp.

Bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn T mỗi người phải chịu 2.780.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.390.166 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002802 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp. Bà D và ông T mỗi người phải nộp thêm 1.390.234 đồng (làm tròn thành 1.390.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền và thủ tục tố tụng: bà Vũ Thị S và ông Phạm Văn H đã được Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng theo bản án số 05/2019/HNGĐ - ST ngày 11/6/2019 nhưng các bên không yêu cầu giải quyết việc phân chia tài sản chung. Sau khi Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng, bà Vũ Thị S có đơn khởi kiện yêu cầu phân chia tài sản của nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, nên Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của bà S là đúng quy định tại khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa ngày 28/8/2024 ông Phạm Ngọc Q và bà Phạm Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt, Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 11/9/2024 ông Phạm Ngọc Q và bà Phạm Thị D là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Anh Phạm Bá L và anh Phạm Bá Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và có đơn đề nghị vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung tranh chấp: Nguyên đơn bà Vũ Thị S xác định nguồn gốc diện tích 1.588,8m² bị thu hồi là của bà S và ông H khai hoang và dồn điền đổi thửa theo chính sách của nhà nước, diện tích đất này được xã Q vào sổ mục kê sau khi ông bà dồn điền đổi thửa (số thửa 64, 65 tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 tỷ lệ 1/2000), tên người sử dụng trong sổ mục kê là ông Phạm Văn H, trước đây khi bà và ông H còn đang chung sống với nhau ông H và bà S vẫn làm bình thường, sau khi Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà S và ông H thì ông H canh tác sử dụng. Năm 2022, nhà nước thu hồi đất tại khu vực này để xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía đông đường L, thành phố T (dự án được phê duyệt từ năm 2001) trong đó có diện tích 1.588,8m² đất là tài sản chung của bà S và ông H. Sau khi bị thu hồi, nhà nước đã bồi thường, hỗ trợ như sau:

- Bồi thường đất trồng cây hàng năm $70.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.588,8\text{m}^2 = 111.216.000$ đồng.

- Hỗ trợ đào tạo việc làm: $140.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.588,8\text{m}^2 = 222.432.000$ đồng.

Tổng số tiền bà S và ông H được hỗ trợ/diện tích đất bị thu hồi là 381.312.000 đồng.

Trong thời gian sử dụng đất ông H đã trồng dừa trên diện tích đất trên, nên khi thu hồi đất nhà nước đã bồi thường về cây cối, hoa màu, vì vậy gia đình ông H và bà S đã được bồi thường số cây Dừa đã trồng gồm:

- Dừa quyn vụ 1: $1.588,8\text{m}^2 \times 29.000\text{đ}/\text{m}^2 = 46.075.000$ đồng.

- Phủ ni lông: $1.588,8\text{m}^2 \times 1000\text{đ}/\text{m}^2 = 1.558.800$ đồng.

Tổng số tiền là 47.664.000 đồng và ông H đã nhận toàn bộ số tiền này.

Tính đến thời điểm hiện tại, sau khi trừ số tiền ông H trồng dừa và đã nhận, bà S và ông H chỉ còn lại số tiền hỗ trợ bồi thường là 333.648.000 đồng. Sau khi nhà nước thu hồi UBND xã Q, thành phố T đã báo bà S và ông H lên nhận tiền hỗ trợ, bồi thường, nhưng ông H không nhận tiền với lý do đây là đất của cụ Gi, cụ Nh. Mặc dù nhiều lần UBND xã Q tổ chức hòa giải, nhưng hai bên không thống nhất được, vì ông H vẫn không đồng ý nhận tiền hỗ trợ bồi thường với lý do không phải của ông H. Vì vậy bà S đã đề nghị Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, giải quyết chia tài sản chung của bà S và ông Phạm Văn H trong thời sống chung với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn cụ thể là số tiền 333.648.000 đồng (ba trăm, ba mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn) đồng được bồi thường, hỗ trợ GPMB trên diện tích đất 1.588,8m². Số tiền này chia làm hai phần, mỗi người được hưởng số tiền là 166.824.000 đồng (một trăm sáu mươi sáu nghìn, tám trăm hai mươi bốn nghìn) đồng theo quy định của pháp luật.

Ông H cho rằng nguồn gốc diện tích 1.588,8m² (số thửa 64, 65 tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 tỷ lệ 1/2000) là do bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh cho riêng ông khoảng 700m² vào trước năm 1990, thời điểm bố mẹ ông cho ông diện tích đất trên thì ông và bà Vũ Thị S chưa chung sống cùng với nhau. Sau khi bố mẹ ông cho ông thì đến năm 1998 ông đổi cho ông Lê Văn Đ, địa chỉ: đội 4, thôn T, xã Q, thành phố T, ông và ông Đ đổi khoảng hơn 1 sào. Khoảng năm 1999 ông lại đổi đất cho ông N, địa chỉ: đội 4, thôn T, xã Q, thành phố T khoảng gần 1 sào, sau khi đổi cho ông N thì sau đó một thời gian ông lại đổi cho ông Ph, địa chỉ: đội 4, thôn T, xã Q, thành phố T để về thửa đất hiện nay do thời gian đo đạc không được chính xác. Diện tích đất còn lại là do ông vỡ vạc đầu bờ. Nguồn gốc đất canh tác mà ông đã đổi cho ông Đ, ông N là đất của bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh. Sau khi đổi cho ông N thì ông lại đổi đất của ông N cho ông Ph để dồn vào thửa đất như hiện nay. Nay ông đề nghị Tòa án xác định diện tích đất canh tác 1.588.8m², tương đương với số tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 333.648.000 đồng là di sản của bố mẹ ông là cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh. Nay bố mẹ ông đã chết do vậy số tiền này ông đề nghị trả lại cho các anh chị em ông H. Ông H không xuất trình được tài liệu chứng cứ gì chứng minh diện tích đất trên là của cụ Gi, cụ Nh.

Tại biên bản xác minh nguồn gốc đất tranh chấp tại UBND xã Q ngày 26/7/2023 (Bút lục 60), xác định nguồn gốc thửa đất số 64, 65 tờ bản đồ số 59 bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 gia đình ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S có diện tích đất nông nghiệp và canh tác sử dụng tại xứ đồng Khoang con gốc đa. Nguồn gốc của thửa đất do năm 2003 thực hiện chính sách dồn điền đổi thửa đất nông nghiệp thì gia đình ông Phạm Văn H (bà Vũ Thị S) có chuyển, đổi đất với các hộ gia đình và gia đình ông Phạm Văn H (bà Vũ Thị S) đã tự kê khai trên phiếu dồn điền đổi thửa lập ngày 01/3/2004 có thể hiện thửa đất tại xứ đồng Khoang con gốc đa với diện tích 1816m² trên phiếu có chữ ký của chủ hộ là ông Phạm Văn H. Trên cơ sở rà soát hồ sơ địa chính lưu trữ tại UBND xã xác định thửa đất số 64, 65 tờ bản đồ số 59 diện tích 1.588,8m² đất màu tại khu vực xứ đồng Khoang con gốc đa của gia đình ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S sử dụng ổn định từ trước 01/7/2004. Từ thời điểm đó đến thời điểm Hội đồng hỗ trợ, bồi thường, giải phóng mặt bằng đo đạc, kiểm đếm thu hồi đất thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường L, gia đình ông Phạm Văn H bà Vũ Thị S vẫn đang trực tiếp quản lý, sử dụng ổn định (*không mua bán, chuyển nhượng, tặng cho*)

Tại biên bản xác minh ngày 8/8/2023 ông Nguyễn Khắc N xác định ông có đổi cho ông H và bà S diện tích đất khoảng 270m², ông không biết nguồn gốc đất ông H bà S sử dụng, ông khẳng định khi đổi đất ông đổi cho ông H chứ không đổi cho cụ Phạm Văn Gi, cụ Lương Thị Nh.

Tại biên bản xác minh ngày 8/8/2023 bà Lê Thị L là vợ ông Đồng Quốc Ph (hiện nay ông Ph đã mất) bà xác định gia đình bà có đổi đất cho ông H bà S là có, việc đổi đất do ông Ph làm việc với ông H, cụ thể như thế nào bà không biết.

Tại biên bản xác minh ngày 26/7/2023 tại UBND xã Q xác định ông H trình bày diện tích 1.588,8m² đất bị thu hồi nằm trong diện tích đất của bố ông là cụ Phạm Văn Gi là không đúng vì cụ Gi không có đất tại vị trí thu hồi để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư phía Đông đường L.

Theo kết quả xác minh tại UBND thành phố T xác định: Sau khi có quyết định thu hồi, hội đồng bồi thường và tái định cư thành phố đã khảo sát, đo đạc, kết quả diện tích đất thu hồi của ông H bà S thửa đất số 64, 65 tờ bản đồ số 59 diện tích 1.588,8m² đất màu tại khu vực xứ đồng Khoang con gốc đa, Hội đồng đã lên phương án bồi thường hỗ trợ số tiền là 333.648.000 đồng theo Quyết định về việc phê duyệt tổng thể phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 167/QĐ - UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố T. Tại thời điểm bồi thường ông H bà S có tranh chấp nguồn gốc đất nhưng kể từ thời điểm có quyết định bồi thường, hỗ trợ và đến thời điểm hiện tại thì ông H và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có khiếu nại hoặc khởi kiện gì về Quyết định về việc phê duyệt tổng thể phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 167/QĐ - UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố T. Theo quy định tại khoản 3 Điều 30 Nghị định 47/2017/NĐ - CP ngày 15/5/2014 thì số tiền bồi thường, hỗ trợ trên đã gửi vào kho bạc nhà nước T số tài khoản 37413027939 chờ sau khi Toà án nhân dân thành phố Tam Điệp giải quyết xong sẽ chi trả cho ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S.

Do vậy, việc ông H cho rằng nguồn gốc thửa đất diện tích 1.588,8m² là của bố mẹ ông H là cụ Gi và cụ Nh là không có căn cứ để chấp nhận. Với những tài liệu chứng cứ nêu trên xác định diện tích 1.588,8m² thửa đất số 64, 65 tờ bản đồ số 59 bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 đã bị thu hồi và đã được bồi thường, hỗ trợ số tiền 333.648.000 đồng, theo quyết định về việc thu hồi đất số 1065/QĐ - UBND ngày 18 tháng 8 năm 2022 của UBND thành phố T và Quyết định về việc phê duyệt tổng thể phương án bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng số 167/QĐ - UBND ngày 23 tháng 02 năm 2023 của UBND thành phố T, có đủ căn cứ xác định là tài sản của gia đình ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S. Hội đồng xét xử xác định số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng 333.648.000 đồng là tài sản chung của ông H và bà S trong thời kỳ ông bà chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn. Tuy nhiên xét công sức đóng góp và tôn tạo đối với diện tích đất thì ông H có công sức đóng góp nhiều hơn. Do vậy, Hội đồng xét xử thấy rằng ông Phạm Văn H có công sức đóng góp nhiều hơn bà S vào việc tạo lập tài sản chung này cần chia cho ông H được hưởng 60% số tiền bồi thường, hỗ trợ, bà S được hưởng 40% số tiền bồi thường, hỗ trợ là phù hợp. Cụ thể: ông Phạm Văn H được hưởng 60% số tiền 333.648.000 đồng là 200.189.000 đồng (hai trăm triệu, một trăm tám chín nghìn) đồng, bà Vũ Thị S được hưởng 40% của số tiền là 133.459.000 đồng (một trăm ba mươi ba triệu, bốn trăm năm mươi chín nghìn) đồng. Ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nhận tiền bồi thường theo giá trị được chia.

*Xét yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

Bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị D xác định nguồn gốc diện tích 1.588,8m² là của cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh cho anh Phạm Văn H và chị Vũ Thị S mượn để canh tác. Sau khi cụ Gi và cụ Nh mất thì ông H vẫn sử dụng, do trước đó diện tích đất manh mún, mỗi chỗ một mảnh nhỏ nên đến năm 1998 ông H là người trực tiếp đổi cho ông Lê Văn Đ, ông Nguyễn Khắc N và ông Đồng Quốc Ph, là người cùng

ở xã Q, thành phố T, tỉnh Ninh Bình nên mới có diện tích đất như hiện nay, toàn bộ diện tích đồi đều do của cụ Gi, cụ Nh và của anh, chị em khi chưa có gia đình đã khai hoang có được. Về căn cứ, chứng cứ để chứng minh nguồn gốc thì thực tế không có vì đất là do tự khai hoang không có giấy tờ sổ sách gì, còn đất do cụ Gi cụ Nh cho mượn thì thời gian đó cụ Gi cụ Nh chỉ cho ông H, bà S mượn để canh tác bằng miệng vì vậy đến nay không có giấy tờ gì cả. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án đã yêu cầu các ông bà cung cấp tài liệu chứng cứ chứng minh về nguồn gốc diện tích đất đã bị thu hồi tương đương với số tiền bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng là 333.648.000 đồng là của cụ Gi, cụ Nh tuy nhiên các ông bà không cung cấp được cho Tòa án tài liệu chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ

Như vậy, bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị D xác định số tiền 333.648.000 đồng là di sản của cụ Gi cụ Nh để lại không có căn cứ. Xét thấy, tại tờ bản đồ số 59, sổ mục kê cũng như việc quản lý, sử dụng diện tích đất canh tác ổn định của ông H, bà S để xác định số tiền 333.648.000 đồng đang tranh chấp là của ông H và bà S, không phải là di sản thừa kế do cụ Gi, cụ Nh để lại, nên yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không được chấp nhận.

Ngày 08/11/2023 ông Phạm Văn H có văn bản trả lại đất cho bố mẹ và các anh chị em của ông. Xét diện tích 1.588,8m² tại Khoang con gốc đa không thuộc quyền sử dụng của bố mẹ và các anh chị em của ông nên đề nghị trả lại đất của ông là không có căn cứ và không được chấp nhận.

* Đối với anh Phạm Bá L và anh Phạm Bá Th là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án đều xác định các anh không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập và sử dụng diện tích đất 1.588,8m² nên nay các anh từ chối không nhận bất kỳ một khoản tiền nào trong số tiền 333.648.000 đồng khi bồi thường, hỗ trợ thu hồi diện tích đất này, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[12] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Vũ Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia là 133.459.200 đồng x 5% = 6.672.960 đồng

Ông H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với tài sản được chia là 200.188.800 đồng x 5% = 10.009.440 đồng.

Bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi, ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu độc lập không được chấp nhận là 333.648.000 đồng x 5% = 16.682.400 đồng. (16.682.400 : 6 người = 2.780.400 đồng/người)

Bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tuy nhiên các ông bà là người cao tuổi có yêu cầu miễn án phí dân sự sơ thẩm. Việc đề nghị của các ông bà là chính đáng do đó cần áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án để miễn án phí cho bà Kh, bà V, ông Q và bà Gi.

Đối với số tiền tạm ứng án phí bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi, bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn T đã nộp là 8.341.000

đồng, chia ra cho 6 người thì mỗi người đã nộp là 1.390.166 đồng (làm tròn là 1.390.000 đồng).

Ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a, khoản 1 Điều 39, các Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 14, Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình,

- Căn cứ Điều 219 của Bộ luật Dân sự,

- Căn cứ khoản 6, Điều 26, điểm a khoản 7 Điều 27, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 6 Điều 15 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Vũ Thị S đối ông Phạm Văn H về việc chia số tiền 333.648.000 đồng (ba trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn) đồng là khoản tiền khi được bồi thường hỗ trợ thu hồi giải phóng mặt bằng diện tích đất 1.588,8m² số thửa 64, 65 tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 tỷ lệ 1/2000 là tài sản trong thời kỳ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn.

1.1. Xác định tài sản chung của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn là số tiền 333.648.000 đồng (ba trăm ba mươi ba triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn) đồng là khoản tiền khi được bồi thường hỗ trợ thu hồi giải phóng mặt bằng diện tích đất 1.588,8m² số thửa 64, 65 tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 tỷ lệ 1/2000.

1.2. Về phân chia tài sản: chia cho bà Vũ Thị S 40% của số tiền 333.648.000 đồng tương ứng với số tiền bà Vũ Thị S được nhận là 133.459.000 đồng, chia cho ông Phạm Văn H 60% của số tiền 333.648.000 đồng tương ứng với số tiền ông Phạm Văn H được nhận là 200.189.000 đồng. Ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị S được quyền đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để nhận tiền bồi thường theo giá trị được chia.

2. Không chấp nhận yêu cầu độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi, ông Phạm Văn T, bà Phạm Thị D đối với yêu cầu trả lại di sản của cụ Phạm Văn Gi và cụ Lương Thị Nh đối với số tiền 333.648.000 đồng là khoản tiền khi được bồi thường hỗ trợ thu hồi giải phóng mặt bằng diện tích đất 1.588,8m² số thửa 64, 65 tờ bản đồ số 59, bản đồ địa chính xã Q lập năm 2002 tỷ lệ 1/2000.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Vũ Thị S phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 6.672.950 đồng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 4.170.600 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002739 ngày 27/4/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố

Tam Điệp. Bà Vũ Thị S còn phải nộp 2.502.350 đồng (làm tròn thành 2.502.000 đồng).

- Ông Phạm Văn H phải nộp 10.009.450 đồng án phí dân sự sơ thẩm (làm tròn thành 10.009.000 đồng)

Bà Phạm Thị D và ông Phạm Văn T mỗi người phải chịu 2.780.400 đồng án phí dân sự sơ thẩm được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.390.166 đồng đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002802 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp. Ông Phạm Văn T và bà Phạm Thị D mỗi người còn phải nộp số tiền là 1.390.234 đồng (làm tròn thành 1.390.000 đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho: bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q và bà Phạm Thị Gi mỗi người 2.780.400 đồng.

Hoàn trả lại cho: bà Phạm Thị Kh, bà Phạm Thị V, ông Phạm Ngọc Q, bà Phạm Thị Gi mỗi người 1.390.166 đồng (làm tròn thành 1.390.000 đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002802 ngày 19/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tam Điệp.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- Chi cục THADS TP. Tam Điệp;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Ngọc Tú